TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10 – 7 – 2020
"V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dẫm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Sơn Điền;

Ông Nguyễn Văn Nô.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2020/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về *"Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 17, ấp Phú Thượng, xã Phú Thành, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 09, ấp Núi Nổi, xã Tân Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị H và anh Phạm Văn N do mai mối, sau đó được sự đồng ý cha, mẹ hai bên dẫn đến kết hôn vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký

kết hôn trễ hạn vào năm 2002 (theo giấy chứng nhận kết hôn số: 104, quyển số: I/2002, ngày 27/8/2002 do Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, nay là phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho Phạm Văn N và Nguyễn Thị H). Quá trình chung sống hạnh phúc, đến tháng 3/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N không chăm lo làm ăn, uống nhiều rượu bia, chị H có khuyên ngăn nhưng anh N không sửa đổi và còn đánh đập chị H nhiều lần tại tỉnh Đồng Nai, sau đó chị H tạo điều kiện cho anh N cơ hội chung sống nhau và cùng đi làm ăn ở Phú Quốc thì anh N vẫn tiếp tục đánh đập chị H mỗi khi có mâu thuẫn xảy ra, chị H bỏ về quê sinh sống và không còn chung sống với anh N từ tháng 10/2019 cho đến nay; từ khi chị H và anh N không còn chung sống thì chị H và anh N không hàn gắn tình cảm vợ chồng để chung sống lại với nhau. Nay chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung với nhau được và chị H yêu cầu xin ly hôn với anh N.

- *Về con chung*: Có 04 con chung tên: Phạm Thị Tuyết P sinh ngày 19 tháng 01 năm 1998, đã trưởng thành, có gia đình riêng; Phạm Văn T, sinh ngày 23 tháng 3 năm 1999, đã trưởng thành; Phạm Thị Tuyết P1, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2006 và Phạm Thân Q, sinh ngày 10/9/2010; cháu P1 và cháu Q hiện đang sống với chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu P1 và Q đến khi con thành niên và có khả năng lao động được và chị H không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có.

* Bị đơn, anh Phạm Văn N trình bày tại các biên bản lấy lời khai và hòa giải:

- Về hôn nhân: Anh N thống nhất như lời trình bày trên của chị H về thời gian kết hôn, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên có lúc anh N nóng giận và có đánh chị H, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến, chị H có những lời lẽ xúc phạm anh N, anh N không còn tin tưởng với chị H về sự chung thủy của chị H, thỉnh thoảng anh N có uống rượu bia; sau khi đánh chị H, anh N có nhận lỗi và xin lỗi với chị H; anh N sống ly thân với chị H từ tháng 10/2019 cho đến nay; từ khi ly thân thì anh N có gặp chị H và người thân bên chị H để hàn gắn tình cảm vợ chồng để chung sống lại nhưng chị H không đồng ý. Nay chị H yêu cầu ly hôn, anh N không đồng ý, vì anh N cho rằng anh còn yêu thương vợ con.

- Về con chung: Có 04 con chung tên: Phạm Thị Tuyết P, sinh ngày 19 tháng 01 năm 1998 (đã trưởng thành); Phạm Văn T, sinh ngày 23/3/1999 (đã trưởng thành); Phạm Thị Tuyết P1, sinh ngày 14/6/2006 và Phạm Thân Q, sinh

ngày 10/9/2010; cháu P1 và cháu Q hiện đang sống với chị H. Anh N đồng ý theo nguyện vọng của các con muốn sống với chị H, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, anh Phạm Văn N vắng mặt.

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu:*

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý và tại phiên tòa, các đương sự đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ và nội quy phiên tòa như đã quy định.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn, anh Phạm Văn N đã được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu triệu tập hợp lệ đến phiên Tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Văn N.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Văn N; về con chung: Có 04 con chung tên: Phạm Thị Tuyết P, sinh ngày 19/01/1998 (đã trưởng thành); Phạm Văn T, sinh ngày 23/3/1999 (đã trưởng thành); Phạm Thị Tuyết P1, sinh ngày 14/6/2006 và Phạm Thân Q, sinh ngày 10/9/2010; cháu P1 và cháu Q hiện đang sống với chị H (cháu P1 và cháu Q có nguyện vọng sống với mẹ là chị Nguyễn Thị H). Chị H không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con, đề nghị HĐXX giao các cháu Phạm Thị Tuyết P1 và Phạm Thân Q cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu P1 và cháu Q; về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này giữa chị H và anh N có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị H chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn N, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 09, ấp Núi Nổi, xã Tân Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Phạm Văn N đã được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu triệu tập hợp lệ nhưng anh N vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh N tự tìm hiểu và yêu thương, sau đó được sự đồng ý cha, mẹ hai bên dẫn đến chung sống nhau như vợ chồng vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2002 chị H và anh N đăng ký kết hôn trễ hạn vào năm 2002 (theo giấy chứng nhận kết hôn số: 104, quyển số: I/2002, ngày 27/8/2002 do Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, nay là phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu cấp cho Phạm Văn N và Nguyễn Thị H). Tại thời điểm kết hôn chị H và anh N đã đủ độ tuổi và có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, chị H và anh N chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên uống rượu, bia, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, anh N có hành vi bạo lực, đánh đập chị H. Tuy nhiên, anh N có nhận lỗi và hàn gắn tình cảm để vợ chồng chung sống lại với nhau nhưng anh N vẫn không sửa, vẫn có đánh chị H mỗi khi xảy ra mâu thuẫn. Bên cạnh đó, anh N cho rằng chị H khi còn sống chung với anh N không chung thủy, chị H thì cho rằng anh N ghen tuông vô cớ. Hiện chị H và anh N đã sống ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay. Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh N nhưng anh N không đồng ý ly hôn với chị H.

Hội đồng xét xử, xét thấy chị H và anh N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, anh N không chăm lo làm ăn, thường xuyên uống rượu bia, chị H có khuyên ngăn nhưng anh N không nghe và còn đánh đập chị H nhiều lần, sau đó chị H tạo điều kiện cho anh N cơ hội sống chung nhau nhưng anh N vẫn tiếp tục đánh đập chị H mỗi khi phát sinh mâu thuẫn và chị H bỏ về quê sinh sống, đã ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay; anh N cho rằng chị H sống chung với anh N không chung

thủy, việc này anh N không chứng minh được việc chị H sống với anh N không chung thủy, chị H cho rằng anh N ghen tuông vô cớ, cho thấy anh N không tin tưởng chị H trong cuộc sống vợ chồng. Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và trong thời gian ly thân, anh chị không tạo điều kiện thăm nom, hàn gắn tình cảm vợ chồng và suốt thời gian Tòa án xem xét giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập xét xử lần thứ 2, anh N cũng không đến Tòa án tham dự phiên hòa giải, phiên tòa thể hiện sự không quan tâm đối với yêu cầu ly hôn của chị H. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân của chị H và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[3] Về nuôi con chung: Có 04 con chung tên: Phạm Thị Tuyết P, sinh ngày 19 tháng 01 năm 1998 (đã trưởng thành); Phạm Văn T, sinh ngày 23/3/1999 (đã trưởng thành); Phạm Thị Tuyết P1, sinh ngày 14/6/2006 và Phạm Thân Q, sinh ngày 10/9/2010; cháu P1 và cháu Q hiện chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N đồng ý theo nguyện vọng của các con muốn sống với chị H, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi các con tên P1 và Q. Chị H không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con, Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, giao các cháu Phạm Thị Tuyết P1 và Phạm Thân Q cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các cháu P1 và Q thành niên và có khả năng lao động được và cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu P1 và Q.

Chị H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh N xác định tài sản chung đã tự thỏa thuận, về nợ chung không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết. Nếu sau này giữa chị H và anh N có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng.

[6] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phạm Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 104, quyển số: I/2002, ngày 27/8/2002 do Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, nay là phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho Phạm Văn N và Nguyễn Thị H không còn giá trị pháp lý.

2. *Về nuôi con chung*: Có 04 con chung tên: Phạm Thị Tuyết P, sinh ngày 19 tháng 01 năm 1998 (đã trưởng thành); Phạm Văn T, sinh ngày 23/3/1999 (đã trưởng thành); Phạm Thị Tuyết P1, sinh ngày 14/6/2006 và Phạm Thân Q, sinh ngày 10/9/2010; cháu P1 và cháu Q hiện chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng. Giao các cháu Phạm Thị Tuyết P1 và Phạm Thân Q cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi các cháu P1 và Q thành niên và có khả năng lao động được. Anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Về tài sản chung đã tự thỏa thuận, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này giữa chị H và anh N có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị H chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002550 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- UBND phường Long Thạnh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Hữu Dẫm